

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2019

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.121.VX

(Cấp lần hai)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Tuấn Đạt

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 3554.341 Fax: 0274.3554.340 E-mail: qvgroup.tuandat@gmail.com

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700754784 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

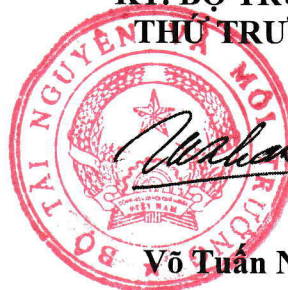
Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 12 / 6 /2022 thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.121.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 24 tháng 10 năm 2018”.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh, Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT; TCMT; VPTN&TKQ; QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH đã được cấp phép xử lý.
3. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
4. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý cụ thể như sau:
 - Khí thải lò đốt chất thải công nghiệp phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT, cột B;
 - Nước thải phải xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT, cột A;
 - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn và sản phẩm tái chế không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT. Thông kê hàng năm số lượng và biện pháp quản lý sản phẩm sau hóa rắn vào báo cáo quản lý chất lý CTNH.
5. Yêu cầu Công ty TNHH Tuấn Đạt phải xây dựng và vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù (lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng CO, NO_x, SO_x ...) trong khí thải lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH, chủ hành nghề quản lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể các chất thải khác).
8. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.
9. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn cho phép.
10. Thực hiện biện pháp quản lý và chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển không chính chủ trong quá trình vận chuyển CTNH theo Giấy phép này.
11. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
12. Chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ có chứa thành phần nguy hại mà Công ty TNHH Tuấn Đạt không tự xử lý được phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp, ví dụ như cao chì phát sinh từ công đoạn phá dỡ ắc quy thải...
13. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp.

Địa chỉ: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 3554.341 **Fax:** 0274.3554.340 **E-mail:** qvgroup.tuandat@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được xác nhận hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 500 kg/giờ: giải nhiệt bằng không khí, cyclon tách bụi khô, tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ: giải nhiệt bằng không khí, cyclon tách bụi khô, tháp hấp thụ 1, tháp hấp thụ 2, ống khói.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang công suất 0,4 tấn/ngày: lọc túi vải, hấp phụ hơi thủy ngân bằng than hoạt tính, ống thoát khí.
- Hệ thống thu gom hơi dung môi phát sinh từ hệ thống súc rửa bao bì, thùng phuy công suất 6,4 tấn/ngày: chụp hút, ống dẫn, tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, ống thoát khí.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày, gồm các công đoạn: xử lý hóa lý, tuyển nổi, xử lý sinh học thiếu khí biotank, xử lý sinh học hiếu khí biostyr, lọc tinh, lọc màng, khử trùng bằng Ozone.
- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.121.VX
cấp lần hai ngày 12 tháng 6 năm 2019)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Hệ thống, thiết bị xử lý CTNH		
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 1.500 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống xử lý dung môi công suất 1,8 tấn/ngày	01	Tái chế
4	Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải công suất 2,66 tấn/ngày	01	Tái chế
5	Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy công suất 6,4 tấn/ngày	01	Tẩy rửa, tái chế
6	Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung công suất 8 tấn/ngày	01	Hóa rắn
7	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải công suất 0,4 tấn/ngày	01	Nghiên, tái chế
8	Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt) công suất 8 tấn/ngày	01	Tẩy rửa, tái chế
9	Hệ thống xử lý ốc quy thải công suất 5,5 tấn/ngày	01	Phá dỡ, tái chế
10	Hệ thống xử lý chất thải điện tử công suất 4 tấn/ngày	01	Phá dỡ
II	Phương tiện vận chuyển đường bộ	28	
1	Nhóm xe tải thùng kín	03	
	Xe ISUZU 51C-846.60, tải trọng 4.950 kg		Vận chuyển
	Xe ISUZU 51C-641.62, tải trọng 4.950 kg		
	Xe ISUZU 51C-520.18, tải trọng 4.950 kg		
2	Nhóm xe tải thùng hở có mui phủ bạt kín	10	

	Xe ISUZU 51D-124.21, tải trọng 4.850 kg		
	Xe ISUZU 51D-117.90, tải trọng 4.850 kg		
	Xe MITSUBISHI 51D-116.77, tải trọng 3.865 kg		Vận chuyển
	Xe HYUNDAI 51C-455.76, tải trọng 4.350 kg		
	Xe MITSUBISHI 51C-006.57, tải trọng 6.500 kg		
	Xe ISUZU 51D-302.24, tải trọng 5.100 kg		
	Xe ISUZU 51D-305.44, tải trọng 5.100 kg		Vận chuyển
	Xe HINO 51D -323.73, tải trọng 15.300 kg		
	Xe HINO 51D-344.15, tải trọng 15.100 kg		
	Xe HINO 51D-345.40, tải trọng 15.100 kg		
3	Nhóm Ô tô đầu kéo	04	
	Xe HYUNDAI 51C-704.58, tải trọng 38.550 kg		
	Xe HYUNDAI 51C-656.93, tải trọng 38.550 kg		Vận chuyển
	Xe HYUNDAI 61C-361.49, tải trọng 60.940 kg		
	Xe HYUNDAI 61C-365.91, tải trọng 38.615 kg		
4	Nhóm sơ mi rơ mooc tải (tự đổ):	04	
	Xe DOOSUNG 51R-153.58, tải trọng 30.740 kg		
	Xe DOOSUNG 51R-110.12, tải trọng 28.880 kg		Vận chuyển
	Xe DOOSUNG 61R-033.01, tải trọng 36.900 kg		
	Xe DOOSUNG 51R-318.51, tải trọng 28.100 kg		
5	Nhóm sơ mi rơ mooc tải (có mũi):	03	
	Xe DOOSUNG 61R-033.26 tải trọng 38.900 kg		
	Xe DOOSUNG 61R-033.11 tải trọng 38.900 kg		Vận chuyển
	Xe DOOSUNG 61R-033.15 tải trọng 38.900 kg		
6	Nhóm sơ mi rơ mooc xi tec	03	
	Xe DOOSUNG 61R-031.70 tải trọng 38.800 kg		
	Xe DOOSUNG 61R-033.35 tải trọng 38.800 kg		Vận chuyển
	Xe DOOSUNG 61R-032.71 tải trọng 38.800 kg		
7	Nhóm xe tải có cầu:	01	
	Xe HINO 51D - 136.81, tải trọng 10.400 kg		Vận chuyển
III	Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ		
1	Kho chứa chất thải nguy hại, diện tích: 1.500 m ² (năng lực lưu giữ tối đa tương đương 4.500 m ³)	01	Lưu giữ
2	Kho lạnh lưu chứa chất thải y tế, diện tích 22 m ²	01	Lưu giữ
3	Bao bì, thùng chứa chuyên dụng: - Bao PE, PP hai lớp; - Thùng phuy nhựa, sắt 100, 200 lít.	Theo nhu cầu thực tế	Đóng gói

3. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào lò đốt chất thải công nghiệp		12.000.000			
1	Nhóm bùn thải					
1.1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 03 05 08 03 06 08 04 02 04 10 02 03 12 02 02 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05		QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
1.2	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Bùn/rắn	Không quá 3.600.000 kg/năm	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01	Bùn thải được tách nước sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
1.3	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05		QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

1.4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn		01 04 01 01 04 02 01 04 03 02 07 03 05 10 01 07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 07 07 03 09 04 02 05 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 01 11 05 02 11 05 03 12 02 02 12 09 01 12 09 02 17 05 02 17 05 03 17 07 01 17 08 05		QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Các chất bảo quản gỗ	Lỏng		09 02 01 09 02 02 09 02 03 09 02 04 09 02 05	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3	Các loại cặn thải					
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn/bùn/ lỏng		03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 04 01 01		
3.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn/bùn/ lỏng		01 01 01 01 01 02 06 01 06 08 01 01 08 01 03 08 03 01 12 06 02 19 10 02		QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
5	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni, mực in, vụn sơn thải	Rắn/lỏng		08 01 01 08 01 03 08 01 04 08 02 01 08 02 03 08 02 04 08 02 05 16 01 09		
6	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	Lỏng		03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 01 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 06 01 03 06 03 03 07 01 03 07 03	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (chất thải lỏng) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại (Không có khả năng súc rửa)	Rắn		14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04 18 02 01		
8	Các loại hắc ín thải	Rắn/bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
9	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
10	Hóa chất thải					
10.1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	Lỏng		15 01 08 15 02 06		

10.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng, chế biến hóa chất hữu cơ	Rắn/lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
10.3	Hoá chất thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	Rắn/lỏng/bùn		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
10.4	Thuốc diệt trừ các loại gây hại thải	Rắn/lỏng/bùn		02 11 01 16 01 05		
10.5	Các loại hóa chất thải khác	Rắn/lỏng/bùn		02 08 01 02 09 01 03 02 10 08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
11	Chất thải dễ cháy có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		05 02 04 05 04 05 05 07 02 12 02 04 12 02 05 12 02 06	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (chất thải lỏng) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
12	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng/bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
13	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận của thiết bị tách dầu nước	Rắn/lỏng		17 05 01 17 05 06		
14	Các loại chất thải nguy hại khác	Rắn/lỏng/bùn		01 01 03 03 02 09 05 11 01 07 01 10 07 03 10 10 01 02 10 02 02 12 01 01 12 07 06 12 08 02 17 06 01 17 06 02 19 12 05		

15	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/bùn		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 01 14 02 02		
16	Chất xúc tác đã qua sử dụng	Rắn/lỏng		19 08 02 19 08 03 19 08 04		QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn		15 01 02 15 02 02		
18	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng	Rắn		07 03 06 12 07 01 17 07 04		
19	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn		07 01 09 12 06 01		
20	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng	Rắn		15 01 05 15 02 07	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
21	Dầu thải và chất thải nhiễm dầu					
21.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng/bùn		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
21.2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
21.3	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	Lỏng		15 01 07 15 02 05	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút (chất thải lỏng) sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
21.4	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
21.5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
21.6	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
21.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		

21.8	Các loại dầu thải khác	Rắn/lỏng		01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 03 17 07 03 19 07 01		
22	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	Rắn/lỏng/bùn		08 01 04 08 01 05 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
23	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	Chỉ thu gom từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ (không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01 13 02 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
24	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
II	Hệ thống xử lý dung môi		540.000			
2.1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	Lỏng		08 01 01 08 01 05 08 03 03 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã đốt trong lò chất thải nguy hại,	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2.2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác.	Lỏng		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	

III	Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải		798.000			
3.1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Xử lý tại hệ thống xử lý, tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
3.2	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách			12 02 03		
3.3	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)			15 01 07 15 02 05		
3.4	Các loại dầu thải			16 01 08		
3.5	Dầu thủy lực			17 01 05 17 01 06 17 01 07		
3.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02 17 02 03 17 02 04		
3.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03 17 03 04 17 03 05		
3.8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước			17 05 04		
3.9	Các loại dầu thải khác			17 07 03		
3.10	Dầu phân tán (disperse oil) thải			08 02 05		
3.11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải			17 06 01		
3.12	Xăng dầu thải			17 06 02		
3.13	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)			17 06 03		
3.14	Dầu thải chứa axit			01 04 09	Trung hòa, tái chế trong hệ thống tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
IV	Các chất thải đưa vào hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy		1.920.000			
1	Bao bì thùng phuy thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
V	Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung		840.000			
	Chất thải rắn có các	Rắn		03 04 09		

1	thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải			04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Tro bay có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 12 01 03 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
4	Xi, tro đáy có thành phần nguy hại	Rắn		12 01 05		
5	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01 05 08 04 05 09 01 05 09 04		
6	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 03		
7	Chất thải có chứa Amiang	Rắn		02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06		
8	Xi có thành phần nguy hại	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 07 01		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hoá chất vô cơ	Rắn		02 09 01 02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	Rắn		06 01 01 06 02 02		

11	Vật thể mài dạng hạt có thành phần nguy hại	Rắn		07 03 08 07 03 10		
12	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	Rắn		06 01 02 06 01 03		
13	Xi và văng bột từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng	Rắn		05 08 06 05 09 06		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		01 04 10 15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 11 02 12 01 04		
16	Chất thải chứa kim loại					
16.1	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu	Rắn/bùn		01 02 01		
16.2	Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng (áp dụng cho chất thải vô cơ)	Rắn		02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03		
16.3	Chất thải có chứa kim loại (áp dụng cho chất thải vô cơ)	Rắn/bùn		02 06 01 05 03 08 05 09 03 05 10 03 07 01 10 07 03 07 07 04 02 19 01 06		
16.4	Chất thải từ thủy luyện đồng	Rắn/bùn		05 10 02		
17	Chất thải khác	Rắn/bùn		04 02 01 04 02 02 04 02 03 05 02 11 05 11 02 07 04 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 12 01 08 12 04 02 12 06 03 15 02 08 19 08 01 19 12 04	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT

18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn		12 06 06		
19	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải khác của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp.	Bùn		12 06 08		
VI	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải		120.000			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn		16 01 06	Nghiên phân tách, thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VII	Các chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)		2.400.000			
1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	Rắn		11 04 02		
2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ bùn		07 03 11		
4	Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại	Rắn		15 02 07		
					Ngâm tẩy thu hồi kim loại, nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	
6	Thiết bị, bộ phận thải của các phương tiện giao thông	Rắn		15 01 01 15 02 01	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	
VIII	Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý ác quy thải		1.650.000			
1	Ắc quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Phá dỡ, ngâm tẩy thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
IX	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý chất thải điện tử		1.200.000			
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
	Tổng số lượng		21.468.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.121.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày.12..tháng.6....năm 2019”.